

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 19 ngày 21 tháng 1 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bích Lân
Ông Lê Duy Hiệp
Ông Lê Văn Hùng
Ông Nguyễn Hoàng Hải
Ông Nguyễn Anh Minh
Ông Nguyễn Quang Trung
Ông Vũ Chính

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thành Đồng
Ông Phạm Xuân Quang
Bà Trần Thị Vân Thơ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Minh
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Anh Minh

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, Số 82 Trần Huy Liệu,
Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh

Tầng 3A - Tòa nhà Transco, Số 05 Lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 -
Sân Bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Tầng 4, Tòa nhà Ford Thăng Long, Số 105 Láng Hạ,
Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 50. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt được soát xét và kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo soát xét của họ đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 26 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM17393
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		485.859.542.140	582.910.725.772
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	144.527.047.507	223.779.134.813
111	Tiền		124.527.047.507	171.779.134.813
112	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	52.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		111.427.727.286	121.784.571.233
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	2.196.867.300	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	109.230.859.986	121.784.571.233
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		219.861.009.505	232.419.782.196
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	140.851.164.573	114.225.161.102
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.264.631.906	1.373.516.739
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	50.000.000.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	81.137.290.853	71.158.350.253
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(4.392.077.827)	(4.337.245.898)
140	Hàng tồn kho	10	2.107.199.101	2.428.897.157
141	Hàng tồn kho		2.107.199.101	2.428.897.157
150	Tài sản ngắn hạn khác		7.936.558.741	2.498.340.373
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	6.899.557.849	413.178.294
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(b)	1.037.000.892	918.046.816
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(b)	-	1.167.115.263
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		390.926.470.665	367.766.094.956
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.878.673.292	4.341.187.023
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	4.878.673.292	4.341.187.023
220	Tài sản cố định		6.214.386.736	6.402.266.165
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	5.975.486.736	6.118.366.165
222	Nguyên giá		18.557.901.930	17.913.316.339
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.582.415.194)	(11.794.950.174)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	238.900.000	283.900.000
228	Nguyên giá		2.850.272.679	2.850.272.679
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.611.372.679)	(2.566.372.679)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		377.528.371.750	354.219.120.923
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	341.181.289.565	338.161.220.596
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	34.347.082.185	14.057.900.327
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(c)	2.000.000.000	2.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		2.305.038.887	2.803.520.845
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	2.305.038.887	2.803.520.845
270	TỔNG TÀI SẢN		876.786.012.805	950.676.820.728

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		284.519.199.138	329.540.468.682
310	Nợ ngắn hạn		280.061.086.054	324.901.668.148
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	47.894.189.556	95.292.785.307
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	3.673.115.405	3.654.935.675
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(a)	19.202.000.956	28.325.648.784
314	Phải trả người lao động		2.820.230.741	4.423.220.542
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	52.144.031.932	11.627.350.655
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		69.021.552	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	17(a)	105.845.645.188	126.962.205.134
320	Vay ngắn hạn	18	44.709.256.210	47.824.921.508
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	3.703.594.514	6.790.600.543
330	Nợ dài hạn		4.458.113.084	4.638.800.534
337	Phải trả dài hạn khác	17(b)	4.458.113.084	4.638.800.534
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		592.266.813.667	621.136.352.046
410	Vốn chủ sở hữu		592.266.813.667	621.136.352.046
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	30.146.050.000	30.146.050.000
415	Cổ phiếu quỹ	21	(155.000.000)	(155.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	15.925.977.872	15.925.977.872
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	216.909.460.086	238.617.345.128
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		190.066.775.128	178.738.459.043
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		26.842.684.958	59.878.886.085
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	12.281.525.709	19.443.179.046
440	TỔNG NGUỒN VỐN		876.786.012.805	950.676.820.728


Đàm Thị Hoa
Người lập


Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng


Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	742.518.368.613	801.606.249.296
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.554.836.092)	(13.150.556.073)
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	727.963.532.521	788.455.693.223
11	Giá vốn cung cấp dịch vụ	(670.381.040.961)	(715.275.936.632)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	57.582.491.560	73.179.756.591
21	Doanh thu hoạt động tài chính	12.462.005.408	7.312.412.792
22	Chi phí tài chính	(4.904.925.719)	(4.109.479.830)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(405.577.819)	(865.617.963)
24	Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(3.571.015.431)	(11.915.458.663)
25	Chi phí bán hàng	(12.817.006.183)	(19.676.162.696)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.111.060.729)	(9.813.451.305)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38.640.488.906	34.977.616.889
31	Thu nhập khác	808.211.538	1.693.614
32	Chi phí khác	(159.107.945)	(30.001.209)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	649.103.593	(28.307.595)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.289.592.499	34.949.309.294
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(9.708.560.878)	(11.118.714.232)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.581.031.621	23.830.595.062
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26.842.684.958	18.486.701.538
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.738.346.663	5.343.893.524
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a) 847	567
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b) 847	567

Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025 VND	30.6.2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.289.592.499	34.949.309.294
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	832.465.020	554.667.520
03	Các khoản dự phòng	54.831.929	648.684.919
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	349.817.513	858.598.013
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.524.997.377)	7.435.705.116
06	Chi phí lãi vay	405.577.819	865.617.963
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	37.407.287.403	45.312.582.825
09	Tăng các khoản phải thu	(36.703.139.695)	(9.135.823.601)
10	Giảm hàng tồn kho	321.698.056	-
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(18.877.732.151)	48.283.799.654
12	Tăng chi phí trả trước	(5.987.897.597)	(502.297.453)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(1.650.147.300)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(405.577.819)	(865.617.963)
15	Thuế TNDN đã nộp	(30.303.577.469)	(7.584.861.409)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.087.006.029)	(2.918.370.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(60.286.092.601)	72.589.411.167
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(644.585.591)	(78.250.000)
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng	(109.552.895.191)	(108.937.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng	172.106.606.438	54.000.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(23.855.970.827)	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.924.758.939	3.366.591.516
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40.977.913.768	(51.648.658.484)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	95.803.268.180	169.419.917.319
34	Chi trả nợ gốc vay	(98.918.933.478)	(141.044.136.058)
36	Chi trả cổ tức	(56.796.419.475)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(59.912.084.773)	28.375.781.261
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(79.220.263.606)	49.316.533.944
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	223.779.134.813	151.227.589.907
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(31.823.700)	(853.326.085)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	144.527.047.507	199.690.797.766

Đàm Thị Hoa
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 50 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 1 năm 2025.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNF.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài, bán vé máy bay, dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS), kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 4 công ty con và 5 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	30.6.2025		31.12.2024	
			% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền biểu quyết	% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con						
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	Thành phố Hồ Chí Minh	90,00%	94,90%	90,00%	94,90%
Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	45,90%	51,00%	45,90%	51,00%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cảng Miproc	Dịch vụ cảng	Thành phố Hải Phòng	21,33%	21,33%	21,33%	21,33%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Thành phố Hà Nội	24,87%	24,87%	24,87%	24,87%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Dịch vụ kho vận	Tỉnh Hưng Yên	22,96%	22,96%	22,96%	22,96%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Vận tải hàng hóa	Thành phố Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Dịch vụ kho vận	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

(*) Ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11 - 23/NQ-HDQT về việc giải thể Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt đang trong quá trình giải thể.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 185 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 186 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty với nhau được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán/năm tài chính của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được khi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.6).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	2 - 5
Phần mềm máy tính	3 - 10

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản lỗ tỷ giá hối đoái và lãi vay.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	2.842.862.303	2.761.883.760
Tiền gửi ngân hàng	121.684.185.204	169.017.251.053
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	52.000.000.000
	<u>144.527.047.507</u>	<u>223.779.134.813</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và được hưởng mức lãi suất 3,7%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	1.161.957.650	1.462.725.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	958.870.050	948.280.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")	76.039.600	81.968.000	-	-	-	-
	2.196.867.300	2.492.973.000	-	-	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	109.230.859.986	109.230.859.986	121.784.571.233	121.784.571.233

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và được hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: được hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 8,3%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2025			Tại ngày 31.12.2024		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
(i) Đầu tư vào công ty liên kết	341.181.289.565	-	-	338.161.220.596	-	-
	169.588.373.276	(*)	-	175.134.673.913	(*)	-
	75.517.170.436	101.350.377.600	-	74.501.281.235	115.888.341.600	-
	56.852.423.854	(*)	-	57.225.046.891	(*)	-
	25.039.803.619	20.383.272.000	-	16.728.257.992	14.932.800.000	-
	14.183.518.380	(*)	-	14.571.960.565	(*)	-
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.347.082.185	-	-	14.057.900.327	-	-
	24.456.646.858	28.642.489.000	-	3.620.745.000	5.075.809.750	-
	4.917.335.327	(*)	-	4.917.335.327	(*)	-
	4.246.950.000	(*)	-	4.246.950.000	(*)	-
	726.150.000	(*)	-	726.150.000	(*)	-
	-	-	-	441.560.000	496.400.000	-
	-	-	-	105.160.000	114.790.000	-
	375.528.371.750	-	-	352.219.120.923	-	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.



4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	338.161.220.596	364.915.647.307
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	(3.571.015.431)	(25.078.743.326)
Cổ tức đã nhận	(1.753.715.600)	(1.503.184.800)
Tăng đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm	8.344.800.000	-
Khác	-	(172.498.585)
Số dư cuối kỳ/năm	341.181.289.565	338.161.220.596

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên mười hai (12) tháng và được hưởng mức lãi suất là 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: được hưởng mức lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,2%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
Bên thứ ba	140.599.354.882	113.911.121.363
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	251.809.691	314.039.739
	<u>140.851.164.573</u>	<u>114.225.161.102</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khách hàng bên thứ ba có số dư phải thu lớn hơn hoặc bằng 10% tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.343.241.323 Đồng và 4.630.677.751 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Bến Thành	586.803.009	-
Cargomind (Ukraine) LLC	217.716.188	211.918.716
Khác	1.460.112.709	1.161.598.023
	<u>2.264.631.906</u>	<u>1.373.516.739</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	-	50.000.000.000	-

8 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ, ký cược (*)	48.881.831.408	-	37.904.203.058	-
Các khoản chi hộ	22.303.455.431	-	27.203.448.442	-
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	1.632.167.499	-	2.506.877.538	-
Tạm ứng cho nhân viên	820.438.405	-	878.283.816	-
Khác	5.745.682.510	66.790.133	2.386.770.276	186.834.894
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))				
Cổ tức phải thu	1.753.715.600	-	-	-
Lãi cho vay	-	-	278.767.123	-
	<u>81.137.290.853</u>	<u>66.790.133</u>	<u>71.158.350.253</u>	<u>186.834.894</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư bao gồm 41.202.982.900 Đồng là các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 18) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.150.000.000).

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược				
Bên thứ ba	4.305.841.292	-	4.272.067.023	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	572.832.000	-	69.120.000	-
	<u>4.878.673.292</u>	<u>-</u>	<u>4.341.187.023</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2025			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán	4.343.241.323	235.669.817	4.107.571.506	trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	1.477.123.206	-	1.477.123.206	trên 3 năm
Công ty TNHH Viettrans	951.445.700	-	951.445.700	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Miền đất Nông nghiệp Việt Pháp	488.882.414	146.664.724	342.217.690	trên 2 năm
Công ty TNHH Thực phẩm & Đồ uống BBT	452.228.294	7.008.000	445.220.294	trên 2 năm
Khác	973.561.709	81.997.093	891.564.616	
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	217.716.188	-	217.716.188	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	77.818.056	11.027.923	66.790.133	
	4.638.775.567	246.697.740	4.392.077.827	

	Tại ngày 31.12.2024			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán	4.630.677.751	692.185.463	3.938.492.288	trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	1.477.123.206	-	1.477.123.206	trên 2 năm
Công ty TNHH Viettrans	951.445.700	113.153.850	838.291.850	
Khác	2.202.108.845	579.031.613	1.623.077.232	
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	211.918.716	-	211.918.716	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	186.834.894	-	186.834.894	
	5.029.431.361	692.185.463	4.337.245.898	

10 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí kinh doanh dở dang	<u>2.107.199.101</u>	<u>-</u>	<u>2.428.897.157</u>	<u>-</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí thuê đất	6.242.470.739	-
Khác	657.087.110	413.178.294
	<u>6.899.557.849</u>	<u>413.178.294</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí cải tạo văn phòng	1.451.536.002	1.935.381.336
Khác	853.502.885	868.139.509
	<u>2.305.038.887</u>	<u>2.803.520.845</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

12	TSCĐ					
(a)	TSCĐ hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025		7.091.625.550	7.889.906.328	2.931.784.461	17.913.316.339
	Mua trong kỳ		-	-	644.585.591	644.585.591
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025		7.091.625.550	7.889.906.328	3.576.370.052	18.557.901.930
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025		3.647.543.880	5.751.319.605	2.396.086.689	11.794.950.174
	Khấu hao trong kỳ		254.540.742	300.063.849	232.860.429	787.465.020
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025		3.902.084.622	6.051.383.454	2.628.947.118	12.582.415.194
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025		3.444.081.670	2.138.586.723	535.697.772	6.118.366.165
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025		3.189.540.928	1.838.522.874	947.422.934	5.975.486.736

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 6.104.181.902 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.907.021.902 Đồng).



12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phần mềm máy tính
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2025

2.850.272.679

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

2.566.372.679

Khấu hao trong kỳ

45.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

2.611.372.679

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025

283.900.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

238.900.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.336.131.679 Đồng.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2025		Tại ngày 31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	47.121.389.128	47.121.389.128	94.887.520.311	94.887.520.311
Công ty TNHH MTV				
Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	9.711.194.348	9.711.194.348	-	-
MPG Transitos S.A.U	2.821.285.938	2.821.285.938	68.155.174	68.155.174
Khác	34.588.908.842	34.588.908.842	94.819.365.137	94.819.365.137
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	772.800.428	772.800.428	405.264.996	405.264.996
	<u>47.894.189.556</u>	<u>47.894.189.556</u>	<u>95.292.785.307</u>	<u>95.292.785.307</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	<u>3.673.115.405</u>	<u>3.654.935.675</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
a) Phải nộp					
Thuế TNDN	27.351.455.882	9.708.560.878	(30.303.577.469)	-	6.756.439.291
Thuế nhà thầu	-	15.492.201.059	(11.685.757.427)	(1.167.115.263)	2.639.328.369
Tiền thuế đất	-	16.546.859.229	(8.029.163.629)	-	8.517.695.600
Thuế GTGT	154.428.413	8.305.416.425	(967.506.824)	(6.721.561.624)	770.776.390
Thuế thu nhập cá nhân	819.764.489	3.957.900.499	(4.267.421.042)	-	510.243.946
Khác	-	16.757.627	(9.240.267)	-	7.517.360
	<u>28.325.648.784</u>	<u>54.027.695.717</u>	<u>(55.262.666.658)</u>	<u>(7.888.676.887)</u>	<u>19.202.000.956</u>
b) Phải thu					
Thuế nhà thầu	(1.167.115.263)	-	-	1.167.115.263	-
Thuế GTGT được khấu trừ	(918.046.816)	(7.168.805.848)	328.290.148	6.721.561.624	(1.037.000.892)
	<u>(2.085.162.079)</u>	<u>(7.168.805.848)</u>	<u>328.290.148</u>	<u>7.888.676.887</u>	<u>(1.037.000.892)</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí dịch vụ vận tải	44.767.122.216	1.405.098.484
Thưởng năng suất	3.633.775.019	2.678.804.009
Chi phí hoa hồng	2.582.733.331	382.192.800
Chi phí thuê đất	-	5.888.631.221
Khác	1.160.401.366	1.272.624.141
	<u>52.144.031.932</u>	<u>11.627.350.655</u>

17 PHẢI TRẢ KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Thu hộ		
Pan Continental Shipping Co., Ltd.	61.225.136.292	79.426.329.526
Khác	34.786.269.749	39.711.772.625
Nhận ký quỹ, ký cược	6.501.120.851	3.502.466.069
Cổ tức phải trả	1.242.971.076	588.820.551
Phí hoa hồng	-	2.287.062.030
Khác	2.090.147.220	1.445.754.333
	<u>105.845.645.188</u>	<u>126.962.205.134</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Nhận ký quỹ, ký cược	<u>4.458.113.084</u>	<u>4.638.800.534</u>

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	47.824.921.508	29.133.267.907	(58.275.987.861)	18.682.201.554
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ii)	-	66.670.000.273	(40.642.945.617)	26.027.054.656
	<u>47.824.921.508</u>	<u>95.803.268.180</u>	<u>(98.918.933.478)</u>	<u>44.709.256.210</u>

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thể hiện các khoản vay có tổng hạn mức là 67.000.000.000 Đồng. Khoản vay chịu lãi suất 5,5%/năm và có thời gian hoàn trả là sáu (6) tháng kể từ ngày của từng lần giải ngân. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ ngắn hạn (Thuyết minh 8(a)).
- (ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) thể hiện các khoản vay có tổng hạn mức là 2.500.000 Đô la Mỹ. Khoản vay chịu lãi suất 4,77%/năm và có thời gian hoàn trả là mười hai (12) tháng kể từ ngày của từng lần giải ngân. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các khoản ký quỹ ngắn hạn (Thuyết minh 8(a)).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số trích từ LNST chưa phân phối VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2025 VND
Quỹ khen thưởng	3.801.668.356	-	(2.786.871.674)	1.014.796.682
Quỹ phúc lợi	2.109.799.011	-	(528.496.567)	1.581.302.444
Quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	879.133.176	1.000.000.000	(771.637.788)	1.107.495.388
	<u>6.790.600.543</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>(4.087.006.029)</u>	<u>3.703.594.514</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2025	Tại ngày 31.12.2024
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.715.880	31.715.880
	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.500)	(15.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
	-	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2025	Tại ngày 31.12.2024
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
	%	%
Công ty Cổ phần Transimex	19.349.981	19.349.981
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	4.158.944	4.158.944
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	3.447.360
Cổ phiếu quỹ	15.500	15.500
Phần vốn của các đối tượng khác	4.744.095	4.744.095
	61,01%	61,01%
	13,11%	13,11%
	10,87%	10,87%
	0,05%	0,05%
	14,96%	14,96%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
	100,00%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	203.425.842.758	12.247.321.244	578.748.991.874
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	59.878.886.085	13.135.857.802	73.014.743.887
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.190.266.000)	(5.940.000.000)	(28.130.266.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.497.117.715)	-	(2.497.117.715)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	238.617.345.128	19.443.179.046	621.136.352.046
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	26.842.684.958	2.738.346.663	29.581.031.621
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(9.900.000.000)	(57.450.570.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	216.909.460.086	12.281.525.709	592.266.813.667

(*) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNIF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2024 là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 317.158.800.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

(**) Nghị quyết số 01/2025/NQ.ĐHĐCĐ-VNIF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2025 đã thông qua việc trích 1.000.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối năm 2024 vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024 (*) (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	26.842.684.958	18.486.701.538
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát (VND)	-	(500.000.000)
	<u>26.842.684.958</u>	<u>17.986.701.538</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.700.380	31.700.380
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>847</u>	<u>567</u>

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày kỳ trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ này chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ này.

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	18.486.701.538	(500.000.000)	17.986.701.538
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.700.380	-	31.700.380
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	583	-	567

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 541.775,20 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 578.250,63 Đô la Mỹ).

24 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu vé máy bay, dịch vụ giao nhận và vận tải	719.529.462.061	779.112.978.860
Doanh thu dịch vụ khác	22.988.906.552	22.493.270.436
	<u>742.518.368.613</u>	<u>801.606.249.296</u>
Các khoản giảm trừ		
Vé máy bay bị hoàn trả	(14.158.183.524)	(13.150.556.073)
Giảm giá dịch vụ vận tải	(396.652.568)	-
	<u>(14.554.836.092)</u>	<u>(13.150.556.073)</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu vé máy bay, dịch vụ giao nhận và vận tải	704.974.625.969	765.962.422.787
Doanh thu dịch vụ khác	22.988.906.552	22.493.270.436
	<u>727.963.532.521</u>	<u>788.455.693.223</u>

25 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Giá vốn vé máy bay, dịch vụ giao nhận và vận tải	651.266.401.634	698.508.864.140
Giá vốn cung cấp các dịch vụ khác	19.114.639.327	16.767.072.492
	<u>670.381.040.961</u>	<u>715.275.936.632</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Bên thứ ba		
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.992.282.950	4.330.216.307
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.363.618.000	2.832.659.245
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.327.745.000	126.934.500
Khác	2.374.600	-
Bên liên quan (Thuyết minh 33(a))		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.022.560.200	-
Lãi cho vay	753.424.658	22.602.740
	<u>12.462.005.408</u>	<u>7.312.412.792</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.149.530.387	2.385.263.854
Lãi vay	405.577.819	865.617.963
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	349.817.513	858.598.013
	<u>4.904.925.719</u>	<u>4.109.479.830</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí hoa hồng	11.845.085.533	19.676.162.696
Chi phí nhân viên	971.920.650	-
	<u>12.817.006.183</u>	<u>19.676.162.696</u>

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.211.075.037	5.273.687.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.060.362.595	2.789.439.783
Chi phí khấu hao	444.884.826	230.303.566
Dự phòng phải thu khó đòi	54.831.929	648.684.919
Khác	1.339.906.342	871.335.288
	<u>10.111.060.729</u>	<u>9.813.451.305</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	39.289.592.499	34.949.309.294
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.857.918.500	6.989.861.859
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(470.061.040)	(25.386.900)
Chi phí không được khấu trừ	799.117.339	768.313.357
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	807.382.993	1.002.834.184
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	714.203.086	2.383.091.732
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>9.708.560.878</u>	<u>11.118.714.232</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	9.708.560.878	11.118.714.232
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>9.708.560.878</u>	<u>11.118.714.232</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	661.461.400.496	712.629.606.104
Chi phí nhân viên	23.027.831.531	22.986.121.175
Chi phí khấu hao	832.465.020	554.667.520
Khác	7.932.578.897	8.595.155.834
	693.254.275.944	744.765.550.633

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ vé máy bay, dịch vụ giao nhận và vận tải chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến vé máy bay; giao nhận và vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ cùng các dịch vụ hỗ trợ liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Cổ đông
Công ty Cổ phần Cảng Mipex	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT
Bà Lê Hoàng Như Uyên	(từ ngày 29 tháng 11 năm 2024) Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chinh	(tới ngày 29 tháng 11 năm 2024) Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS
Bà Phan Phương Tuyền	(tới ngày 22 tháng 3 năm 2024) Thành viên BKS
	(tới ngày 22 tháng 3 năm 2024)

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024
		VND	VND
i)	Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.713.450.558	2.793.915.144
	Công ty Cổ phần Vinaprint	474.000.000	529.000.000
	Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	285.585.000	1.001.735.420
	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	135.974.678	92.089.084
	Công ty Cổ phần Transimex	32.664.674	-
		<u>3.641.674.910</u>	<u>4.416.739.648</u>
ii)	Mua dịch vụ		
	Công ty Cổ phần Transimex Logistics	1.717.791.098	1.364.669.117
	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	1.206.014.384	-
	Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	998.803.706	876.066.342
	Công ty Cổ phần Transimex	973.029.482	746.666.147
	Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	574.087.880	1.150.835.109
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	376.301.575	602.337.225
	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	233.592.378	1.136.468.269
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	147.960.026	27.423.695
	Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	67.772.227	113.154.036
	Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	51.101.370	4.800.000
	Công ty Cổ phần Cảng Transimex	37.794.940	-
	Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	5.332.289	-
		<u>6.389.581.355</u>	<u>6.022.419.940</u>
iii)	Thu nhập lãi từ cho vay (Thuyết minh 26)		
	Công ty Cổ phần Transimex	<u>753.424.658</u>	<u>22.602.740</u>
iv)	Tiền thu từ cho vay		
	Công ty Cổ phần Transimex	<u>50.000.000.000</u>	<u>-</u>
v)	Cho vay		
	Công ty Cổ phần Transimex	-	50.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024
		VND	VND
vi)	Thu nhập lãi từ cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 26)		
	Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	1.022.560.200	-
vii)	Cổ tức và các khoản phân phối lợi nhuận đã nhận		
	Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	1.022.560.200	-
viii)	Cổ tức đã chia		
	Công ty Cổ phần Transimex	29.024.971.500	12.666.486.700
	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	10.171.040.000	2.413.152.000
	Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	6.238.416.000	2.911.260.800
		45.434.427.500	17.990.899.500
ix)	Cổ tức đã chi trả		
	Công ty Cổ phần Transimex	29.024.971.500	-
	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	10.171.040.000	-
	Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	6.238.416.000	-
		45.434.427.500	-

0157

ÔNG

TNH

(VIỆ

T.P.H

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024
		VND	VND
x)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	493.862.016	479.215.021
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	46.666.668	46.666.668
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	46.666.668	46.666.668
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT	46.666.668	-
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT		
	kiêm Tổng Giám Đốc	425.908.668	391.582.810
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	46.666.668	46.666.668
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	46.666.668	46.666.668
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	-	46.666.668
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	46.666.668	46.666.668
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	33.333.336	16.666.668
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	33.333.336	16.666.668
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	-	16.666.668
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	-	16.666.668
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc	60.000.000	83.333.333
		<u>1.326.437.364</u>	<u>1.300.797.844</u>

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2025	31.12.2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	205.659.000	308.529.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	25.850.000	-
Công ty Cổ phần Transimex	11.521.224	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	8.779.467	5.510.739
	<u>251.809.691</u>	<u>314.039.739</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Transimex	-	50.000.000.000
	<u>-</u>	<u>50.000.000.000</u>

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	1.753.715.600	-
Công ty Cổ phần Transimex	-	278.767.123
	<u>1.753.715.600</u>	<u>278.767.123</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	503.712.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	69.120.000	69.120.000
	<u>572.832.000</u>	<u>69.120.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	286.511.080	328.065.796
Công ty Cổ phần Transimex	210.715.452	77.199.200
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	91.071.194	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	68.922.556	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	63.574.146	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	52.006.000	-
	<u>772.800.428</u>	<u>405.264.996</u>

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải thu mức tối thiểu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
Dưới 1 năm	4.908.600.001	5.523.600.002
Từ 1 đến 5 năm	11.349.000.001	14.110.800.002
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	16.257.600.002	19.634.400.004

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2025.



Đàm Thị Hoa
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán Trưởng



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc